

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI
KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ THIẾT HẠI VỀ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP DO CƠN BÃO SỐ 11 GÂY RA TRÊN ĐỊA BÀN
XÃ BÌNH YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo thông báo niêm yết công khai số: 64 ngày 23 tháng 10 năm 2025 xã Bình Yên)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Diện tích thiệt hại trên 70%				Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích				Kinh phí hỗ trợ diện tích thiệt hại trên 70%				Kinh phí hỗ trợ Diện tích thiệt hại từ 30% đến 70%				
			Lúa	Cây hàng năm			Lúa	Cây hàng năm			Lúa	Cây hàng năm			Lúa	Cây hàng năm	Tổng tiền		
				Sau gieo trồng trên 45 ngày (m2)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) (m2)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) (m2)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) (m2)	Sau gieo trồng trên 45 ngày (m2)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng) (m2)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) (m2)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) (m2)	Sau gieo trồng trên 45 ngày				Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)
1	Vì Văn Tư	Xóm Khau Lâu				1405											702.500	-	702.500
2	Hoàng Thị Hiền	Xóm Khau Lâu				1076											538.000	-	538.000
3	Hoàng Văn Lương	Xóm Khau Lâu				796											398.000	-	398.000
4	Ma Công Đồng	Xóm Khau Lâu				627											313.500	-	313.500
5	Ma Công Thương	Xóm Khau Lâu				789											394.500	-	394.500
6	Trần Thị Thân	Xóm Khau Lâu				279											139.500	-	139.500
7	Ma Đức Hoài	Xóm Khau Lâu				1106											553.000	-	553.000
8	Ma Công Thu	Xóm Khau Lâu				499											249.500	-	249.500
9	Ma Công Hoan	Xóm Khau Lâu	991			0											-	-	991.000
10	Ma Công Cường	Xóm Khau Lâu				293											146.500	-	146.500
11	Ma Công Mến	Xóm Khau Lâu				272											136.000	-	136.000
12	Ma Công Tịch	Xóm Khau Lâu	624			436											218.000	-	842.000
13	Ma Công Sáu	Xóm Khau Lâu				498											249.000	-	249.000
14	Ma Công Giàu	Xóm Khau Lâu				686											343.000	-	343.000
15	Ma Công Cửu	Xóm Khau Lâu				1590											795.000	-	795.000
16	Nông Văn Hùng	Xóm Khau Lâu			360	165									540.000		82.500	-	622.500
17	Ma Tuyên Thêu	Xóm Khau Lâu				894											447.000	-	447.000
18	Hà Thanh Thịnh	Xóm Khau Lâu				729											364.500	-	364.500
19	Vì Văn Tường	Xóm Khau Lâu	194			0											-	-	194.000

20	Ma Công Trường	Xóm Khau Lâu				679					-	-	-	-	339.500	-	339.500
21	Nông Văn Dũng	Xóm Khau Lâu				226					-	-	-	-	113.000	-	113.000
22	Ma Công Huân	Xóm Đồng Đâu				2494,5					-	-	-	-	1.247.250	-	1.247.250
23	Hoàng Thị Điệp	Xóm Đồng Đâu				928,7					-	-	-	-	464.350	-	464.350
24	Hà Ngọc Phi	Xóm Đồng Đâu				1449,9					-	-	-	-	724.950	-	724.950
25	Ma Khánh Hà	Xóm Đồng Đâu				2329,4					-	-	-	-	1.164.700	-	1.164.700
26	Ma Thịnh Hóa	Xóm Đồng Đâu				1731,5					-	-	-	-	865.750	-	865.750
27	Ma Thịnh Hưng	Xóm Đồng Đâu				305,3					-	-	-	-	152.650	-	152.650
28	Ma Công Tường	Xóm Đồng Đâu				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
29	Hà Ngọc Cừ	Xóm Đồng Đâu				844					-	-	-	-	422.000	-	422.000
30	Hà Ngọc Phụng	Xóm Đồng Đâu				1681					-	-	-	-	840.500	-	840.500
31	Ma Khánh Sinh	Xóm Đồng Đâu				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
32	Ma Thịnh Công	Xóm Đồng Đâu				1040,8					-	-	-	-	520.400	-	520.400
33	Hà Thị Oai	Xóm Đồng Đâu				1575,9					-	-	-	-	787.950	-	787.950
34	Ma Khánh Hoàng	Xóm Đồng Đâu				573,4					-	-	-	-	286.700	-	286.700
35	Ma Khánh Điện	Xóm Đồng Đâu				1168,4					-	-	-	-	584.200	-	584.200
36	Hà Ngọc Khiêm	Xóm Đồng Đâu				360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
37	Ma Thị Chuyển	Xóm Đồng Đâu				655					-	-	-	-	327.500	-	327.500
38	Ma Khánh Huỳnh	Xóm Đồng Đâu				565,5					-	-	-	-	282.750	-	282.750
39	Ma Khánh Mát	Xóm Đồng Đâu				2520					-	-	-	-	1.260.000	-	1.260.000
40	Nguyễn Văn Hoà	Xóm Đồng Đâu				1080					-	-	-	-	540.000	-	540.000
41	Ma Khánh Long	Xóm Đồng Đâu				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
42	Triệu Thị Lan	Xóm Khau Điều				240		120			-	-	-	-	120.000	90.000	210.000
43	Nguyễn Văn Thắm	Xóm Khau Điều				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
44	Lường Thị Linh	Xóm Khau Điều				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
45	Ma Thịnh Tuyền	Xóm Khau Điều	2.400						2.400.000		-	-	-	-	-	-	2.400.000
46	Hoàng Văn Tin	Xóm Khau Điều				240					-	-	-	-	120.000	-	120.000
47	Nguyễn Việt Đông	Xóm Khau Điều				360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
48	Lê Văn Đài	Xóm Khau Điều				1.080		360			-	-	-	-	540.000	270.000	810.000
49	Triệu Thị Sáu	Xóm Khau Điều	360		360				360.000		-	-	-	540.000	-	-	900.000
50	Lý Văn Nự	Xóm Khau Điều				720		360			-	-	-	-	360.000	270.000	630.000
51	Ma Thị Lưu	Xóm Khau Điều			240						-	-	-	360.000	-	-	360.000
52	Hoàng Ngọc Nghĩa	Xóm Khau Điều				360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
53	Hoàng Vê Vàng	Xóm Khau Điều	240						240.000		-	-	-	-	-	-	240.000
54	Triệu Văn Bắc	Xóm Khau Điều	720						720.000		-	-	-	-	-	-	720.000
55	Đặng Ngọc Sơn	Xóm Khau Điều	360						360.000		-	-	-	-	-	-	360.000
56	Nguyễn Văn Cười	Xóm Khau Điều			600						-	-	-	900.000	-	-	900.000

57	Vi Thị Yêu	Xóm Khau Điều	720							720.000	-	-	-	-	-	720.000
58	Nông Ngọc Sáng	Xóm Khau Điều			400					-	-	-	-	200.000	-	200.000
59	Đặng Văn Mười	Xóm Khau Điều	300							300.000	-	-	-	-	-	300.000
60	Đặng Ngọc Thùy	Xóm Khau Điều			384					-	-	-	-	192.000	-	192.000
61	Ma Đức Tám	Xóm Khau Điều			500					-	-	-	-	250.000	-	250.000
62	Hoàng Văn Ân	Xóm Góc Thông			720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
63	Đỗ Văn Biên	Xóm Góc Thông			2135,9					-	-	-	-	1.067.950	-	1.067.950
64	Nguyễn Thị Hồi	Xóm Góc Thông			1323,4					-	-	-	-	661.700	-	661.700
65	Nguyễn Thị Xuyên	Xóm Góc Thông			1401					-	-	-	-	700.500	-	700.500
66	Nguyễn Văn Sao	Xóm Góc Thông			1869,7					-	-	-	-	934.850	-	934.850
67	Dương Hải Cơ	Xóm Góc Thông			720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
68	Phạm Thị Cúc	Xóm Góc Thông			720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
69	Đoàn Thị Tâm	Xóm Góc Thông			889,7					-	-	-	-	444.850	-	444.850
70	Phùng Đức Dầu	Xóm Góc Thông			1273,4					-	-	-	-	636.700	-	636.700
71	Hà Thị Thơm	Xóm Góc Thông	360		1.321,7					360.000	-	-	-	660.850	-	1.020.850
72	Phùng Đức Đồ	Xóm Góc Thông	1678,9							1.678.900	-	-	-	-	-	1.678.900
73	Hà Đình Chương	Xóm Góc Thông	360							360.000	-	-	-	-	-	360.000
74	Ma Khánh Phương	Xóm Góc Thông			820,9					-	-	-	-	410.450	-	410.450
75	Phùng Thị Ly	Xóm Góc Thông			1493,4					-	-	-	-	746.700	-	746.700
76	Hầu Văn Thanh	Xóm Góc Thông	1080							1.080.000	-	-	-	-	-	1.080.000
77	Triệu Văn Giang	Xóm Góc Thông			1143					-	-	-	-	571.500	-	571.500
78	Hà Thị Thúy	Xóm Góc Thông			360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
79	Đoàn Thị Tĩnh	Xóm Góc Thông			1440					-	-	-	-	720.000	-	720.000
80	Hoàng Văn Thường	Xóm Góc Thông			720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
81	Dương Văn Sinh	Xóm Góc Thông	1080							1.080.000	-	-	-	-	-	1.080.000
82	Phùng Đức Lịch	Xóm Góc Thông			491,4					-	-	-	-	245.700	-	245.700
83	Phùng Thị Bằng	Xóm Góc Thông			1805,1					-	-	-	-	902.550	-	902.550
84	Phạm Thị Ngo	Xóm Góc Thông			1257					-	-	-	-	628.500	-	628.500
85	Chu Thị Hồng Hạnh	Xóm Góc Thông			1153,3					-	-	-	-	576.650	-	576.650
86	Đoàn Thị Giang	Xóm Góc Thông			658,8					-	-	-	-	329.400	-	329.400
87	Phùng Đức Khôi	Xóm Góc Thông			463,8					-	-	-	-	231.900	-	231.900
88	Đình Văn Đàm	Xóm Góc Thông			810					-	-	-	-	405.000	-	405.000
89	Ngô Thị Tươi	Xóm Góc Thông			763					-	-	-	-	381.500	-	381.500
90	Trần Thị Gấm	Xóm Làng Quặng	360		1.080					360.000	-	-	-	540.000	-	900.000
91	Ma Thịnh Hoàn	Xóm Làng Quặng		720	1.440					-	-	720.000	-	720.000	-	1.440.000
92	Ma Thị Lan	Xóm Làng Quặng			720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
93	Ma Lăng Cấn	Xóm Làng Quặng			720					-	-	-	-	360.000	-	360.000

94	Ma Lăng Huế	Xóm Làng Quặng					1.080					-	-	-	-	540.000	-	540.000
95	Lê Văn Hậu	Xóm Làng Quặng					1.080					-	-	-	-	540.000	-	540.000
96	Nguyễn công Thom	Xóm Làng Quặng					360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
97	Lê Việt Hồng	Xóm Làng Quặng					1.080					-	-	-	-	540.000	-	540.000
98	Ma Lăng Trị	Xóm Làng Quặng					1.080					-	-	-	-	540.000	-	540.000
99	Nông Văn Thêm	Xóm Làng Quặng	1.080				1.520				1.080.000	-	-	-	-	760.000	-	1.840.000
100	Ma Văn Viên	Xóm Làng Quặng	1.080								1.080.000	-	-	-	-	-	-	1.080.000
101	Lương Văn Nhự	Xóm Làng Quặng					360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
102	Hoàng Thị Tốt	Xóm Làng Quặng					1.860					-	-	-	-	930.000	-	930.000
103	Ma Đình Nhung	Xóm Làng Quặng	720								720.000	-	-	-	-	-	-	720.000
104	Ma Công Diện	Xóm Làng Quặng					720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
105	Ma Thịnh Sinh	Xóm Làng Quặng					1.800					-	-	-	-	900.000	-	900.000
106	Ma Tuyên Nga	Xóm Làng Quặng					1.800					-	-	-	-	900.000	-	900.000
107	Ma Đình Thật	Xóm Làng Quặng					1.800					-	-	-	-	900.000	-	900.000
108	Ma Đình Châm	Xóm Làng Quặng	360				1.440				360.000	-	-	-	-	720.000	-	1.080.000
109	Trần Thị Bông	Xóm Làng Quặng					360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
110	Ma Thịnh Cường	Xóm Làng Quặng					2.500					-	-	-	-	1.250.000	-	1.250.000
111	Ma Thịnh Bằng	Xóm Làng Quặng					720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
112	Phùng Thị Học	Xóm Làng Quặng					320					-	-	-	-	160.000	-	160.000
113	Ma Lăng Nghị	Xóm Làng Quặng					320					-	-	-	-	160.000	-	160.000
114	Ma Đình Mười	Xóm Làng Quặng	720				0				720.000	-	-	-	-	-	-	720.000
115	Nông Thị Hậu	Xóm Làng Quặng	720				360				720.000	-	-	-	-	180.000	-	900.000
116	Trần Văn Bắc	Xóm Làng Quặng	1.440				0				1.440.000	-	-	-	-	-	-	1.440.000
117	Nông Văn Gia	Xóm Làng Quặng					4.400					-	-	-	-	2.200.000	-	2.200.000
118	Nông Văn Thanh	Xóm Làng Quặng	1.080								1.080.000	-	-	-	-	-	-	1.080.000
119	Nông Văn Được	Xóm Làng Quặng					1.800					-	-	-	-	900.000	-	900.000
120	Ma Thịnh Đên	Xóm Làng Quặng	1.080				1.080				1.080.000	-	-	-	-	540.000	-	1.620.000
121	Trần Văn Toán	Xóm Làng Quặng					720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
122	Trần Văn Hùng	Xóm Làng Quặng					1.400					-	-	-	-	700.000	-	700.000
123	Hoàng Văn Sỹ	Xóm Làng Quặng					1.080					-	-	-	-	540.000	-	540.000
124	Ma công Anh	Xóm Làng Quặng					360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
125	Lý Thị Hương	Xóm Làng Quặng					360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
126	Ma Thịnh Trình	Xóm Làng Quặng	360				360				360.000	-	-	-	-	180.000	-	540.000
127	Lương Văn Nhạ	Xóm Làng Quặng					1.080					-	-	-	-	540.000	-	540.000
128	Ma Thịnh Đình	Xóm Làng Quặng	360								360.000	-	-	-	-	-	-	360.000
129	Trần Văn Luyện	Xóm Làng Quặng	360								360.000	-	-	-	-	-	-	360.000
130	Ma Thịnh Chín	Xóm Làng Quặng					360					-	-	-	-	180.000	-	180.000

131	Ma Công Sỹ	Xóm Làng Quặng				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
132	Ma Tuyên Dũng	Xóm Làng Quặng				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
133	Ma Thịnh Tuấn	Xóm Làng Quặng				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
134	Nông Văn Sỹ	Xóm Làng Quặng	360								360.000	-	-	-	-	-	360.000
135	Ma Thịnh Hoàn	Xóm Làng Quặng	720								720.000	-	-	-	-	-	720.000
136	Liêu Văn Đường	Xóm Làng Vệ	2.117								2.117.000	-	-	-	-	-	2.117.000
137	Ma Thị Nơi	Xóm Làng Vệ	930								930.000	-	-	-	-	-	930.000
138	Hoàng Văn Tuyển	Xóm Làng Vệ				600					-	-	-	-	300.000	-	300.000
139	Hoàng Văn Thiện	Xóm Làng Vệ				900					-	-	-	-	450.000	-	450.000
140	Hoàng Văn Hiệp	Xóm Làng Vệ				360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
141	Đàm Văn Định	Xóm Làng Vệ	1.500								1.500.000	-	-	-	-	-	1.500.000
142	Hoàng Thị Thủy	Xóm Làng Vệ				700					-	-	-	-	350.000	-	350.000
143	Vi Văn Nghị	Xóm Làng Vệ				600					-	-	-	-	300.000	-	300.000
144	Hà Văn Bàn	Xóm Làng Vệ	1.000								1.000.000	-	-	-	-	-	1.000.000
145	Nguyễn Thị Xinh	Xóm Làng Vệ				1.800					-	-	-	-	900.000	-	900.000
146	Đàm Minh Hiền	Xóm Làng Vệ				1.800					-	-	-	-	900.000	-	900.000
147	Nông Chính Vận	Xóm Khang Thượng				1269,3					-	-	-	-	634.650	-	634.650
148	Ma Quang Thảo	Xóm Thâm Kê	720								720.000	-	-	-	-	-	720.000
149	Ma Công Tiệp	Xóm Thâm Kê				562,7					-	-	-	-	281.350	-	281.350
150	Ma Khắc Duy	Xóm Thâm Kê				360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
151	Ma Khắc Cơi	Xóm Thâm Kê				1080					-	-	-	-	540.000	-	540.000
152	Ma Khắc Cùng	Xóm Thâm Kê				360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
153	Ma Công Đào	Xóm Khang Trung				1080					-	-	-	-	540.000	-	540.000
154	Trần Việt Hùng	Xóm Yên Hoà	1080								1.080.000	-	-	-	-	-	1.080.000
155	Hoàng Xuân Sáu	Xóm Yên Hoà	911,4								911.400	-	-	-	-	-	911.400
156	Nguyễn Văn Dân	Xóm Đá Bay				540					-	-	-	-	270.000	-	270.000
157	Ma Công Nghị	Xóm Đá Bay				552					-	-	-	-	276.000	-	276.000
158	Ma Thị Bảo	Xóm Trung Tâm				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
159	Vũ Ngọc Minh	Xóm Hoàng Tiến	608								-	364.800	-	-	-	-	364.800
160	Vũ Ngọc Minh	Xóm Hoàng Tiến	890								-	534.000	-	-	-	-	534.000
161	Hoàng Văn Tiệp	Xóm Hoàng Tiến	720			1080					-	432.000	-	-	540.000	-	972.000
162	Bùi Xuân Chúc	Xóm Hoàng Tiến				432					-	-	-	-	216.000	-	216.000
163	Hứa Văn Ngân	Xóm Hoàng Tiến				688					-	-	-	-	344.000	-	344.000
164	Hứa Văn Thom	Xóm Hoàng Tiến				1080					-	-	-	-	540.000	-	540.000
165	Nguyễn Đình Bình	Xóm Hoàng Tiến				960					-	-	-	-	480.000	-	480.000
166	Nguyễn Công Hưng	Xóm Bản Piềng				1440					-	-	-	-	720.000	-	720.000
167	Nguyễn Công Hiếu	Xóm Bản Piềng				1080					-	-	-	-	540.000	-	540.000

168	Ma Thị Xưa	Xóm Bản Piềng				948					-	-	-	-	474.000	-	474.000
169	Ma Từ Đông	Xóm Bản Piềng				2800					-	-	-	-	1.400.000	-	1.400.000
170	Hà văn Tiệp	Xóm Bản Piềng				2080					-	-	-	-	1.040.000	-	1.040.000
171	Mông Chí Thuần	Xóm Bản Piềng				1080					-	-	-	-	540.000	-	540.000
172	Nguyễn Văn Chính	Xóm Bản Piềng				1112,80					-	-	-	-	556.400	-	556.400
173	Ma Văn Thành	Xóm Bản Piềng				832					-	-	-	-	416.000	-	416.000
174	Lường Văn Thuật	Xóm Bản Piềng				1080					-	-	-	-	540.000	-	540.000
175	Đỗ Văn Đức	Xóm Bản Piềng				720,0					-	-	-	-	360.000	-	360.000
176	Trần Văn Thành	Xóm Bản Piềng				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
177	Ma Từ Hồng	Xóm Bản Piềng				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
178	Ma Từ Minh	Xóm Bản Piềng				1600					-	-	-	-	800.000	-	800.000
179	Lường Ngọc Chiến	Xóm Bản Piềng				2160					-	-	-	-	1.080.000	-	1.080.000
180	Trần Văn Cảnh	Xóm Bản Piềng				103,1					-	-	-	-	51.550	-	51.550
181	Trần Thị Yến	Xóm Bản Piềng				574,3					-	-	-	-	287.150	-	287.150
182	Ma Thế Biên	Xóm Bản Piềng				1900					-	-	-	-	950.000	-	950.000
183	Ma Từ Lâm	Xóm Bản Piềng				1347,7					-	-	-	-	673.850	-	673.850
184	Lý văn Minh	Xóm Bản Piềng				322,8					-	-	-	-	161.400	-	161.400
185	Ma Đình Bắc	Xóm Bản Piềng				1800					-	-	-	-	900.000	-	900.000
186	Ma Thị Dân	Xóm Bản Piềng				900					-	-	-	-	450.000	-	450.000
187	Ma Từ An	Xóm Bản Piềng				900					-	-	-	-	450.000	-	450.000
188	Triệu Văn Khoa	Xóm Đồng Chùa	1588,9			432			1.588.900		-	-	-	-	216.000	-	1.804.900
189	Hoàng Văn Thiết	Xóm Văn Lang				1080					-	-	-	-	540.000	-	540.000
190	Hoàng Văn Thực	Xóm Văn Lang				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
191	Nguyễn Ngọc Lơ	Xóm Văn Lang				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
192	Nguyễn Thế Quỳnh	Xóm Văn Lang				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
193	Nguyễn Thế Thanh	Xóm Văn Lang				360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
194	Bùi Văn Thắm	Xóm Văn Lang				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
195	Nguyễn Hữu Hồng	Xóm Văn Lang				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
196	Nguyễn Văn Hiếu	Xóm Văn Lang				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
197	Vũ Văn An	Xóm Văn Lang				360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
198	Lương Thị Định	Xóm Quang Vinh				433					-	-	-	-	216.500	-	216.500
199	Nguyễn Đình Khang	Xóm Quang Vinh				390					-	-	-	-	195.000	-	195.000
200	Nguyễn Đình Cảnh	Xóm Quang Vinh				306					-	-	-	-	153.000	-	153.000
201	Nguyễn Duy Công	Xóm Quang Vinh				900					-	-	-	-	450.000	-	450.000
202	Nguyễn Đình Đức	Xóm Quang Vinh	752			0			752.000		-	-	-	-	-	-	752.000
203	Đình Văn Giang	Xóm Quang Vinh				598					-	-	-	-	299.000	-	299.000
204	Nguyễn Đình Sán	Xóm Quang Vinh				490					-	-	-	-	245.000	-	245.000

205	Nguyễn Duy Mẫn	Xóm Quyết Tâm				1608				-	-	-	-	804.000	-	804.000
206	Dương Đình Quang	Xóm Quyết Tâm	1483			0				1.483.000	-	-	-	-	-	1.483.000
207	Ma Văn Hùng	Xóm Hòa Lịch				640				-	-	-	-	320.000	-	320.000
208	Dương Đình Sáng	Xóm Hòa Lịch				1623				-	-	-	-	811.500	-	811.500
209	(Nguyễn Thế Minh)	Xóm Hòa Lịch				1070				-	-	-	-	535.000	-	535.000
210	Ma Thị Hội	Xóm Hòa Lịch				803				-	-	-	-	401.500	-	401.500
211	Nông Văn Cầu	Xóm Hòa Lịch	720							720.000	-	-	-	-	-	720.000
212	Nguyễn Văn Đức	Xóm Hòa Lịch	564							564.000	-	-	-	-	-	564.000
213	Nguyễn Thị Thủy	Xóm Hòa Lịch	668			474				668.000	-	-	-	237.000	-	905.000
214	Ma Tiến Kinh	Xóm Thanh Định	0			345,3				-	-	-	-	172.650	-	172.650
215	Ma Thế Bình	Xóm Thanh Định	246,2			0				246.200	-	-	-	-	-	246.200
216	Lường Văn Hợp	Xóm Thanh Định				1329,6				-	-	-	-	664.800	-	664.800
217	Phạm Công Đông	Xóm Thanh Định				154				-	-	-	-	77.000	-	77.000
218	Phạm Công Nguyên	Xóm Thanh Định				808,4				-	-	-	-	404.200	-	404.200
219	Trần Văn Nghĩa	Xóm Thanh Định				743,3				-	-	-	-	371.650	-	371.650
220	Nông Văn My	Xóm Thanh Định				660,8				-	-	-	-	330.400	-	330.400
221	Lường Văn Duyên	Xóm Thanh Định				360				-	-	-	-	180.000	-	180.000
222	(Ma Duy Ngọt)	Xóm Thanh Định				490,1				-	-	-	-	245.050	-	245.050
223	Nguyễn Công Nho	Xóm Thanh Định								-	-	-	-	-	-	-
224	Nguyễn Công Đăng	Xóm Thanh Định				797,7				-	-	-	-	398.850	-	398.850
225	Nguyễn Công Thân	Xóm Thanh Định				420,7				-	-	-	-	210.350	-	210.350
226	Ma Thế Thơ	Xóm Thanh Định				666,9				-	-	-	-	333.450	-	333.450
227	Triệu Quang Sang	Xóm Thanh Định				475				-	-	-	-	237.500	-	237.500
228	Ma Thị Chiêu	Xóm Thanh Định				642,4				-	-	-	-	321.200	-	321.200
229	Đào Thị Lương	Xóm Thanh Định				431,9				-	-	-	-	215.950	-	215.950
230	Nguyễn Xuân Phương	Xóm Thanh Định				1159,2				-	-	-	-	579.600	-	579.600
231	Ma Tiến Dũng	Xóm Thanh Định				903,4				-	-	-	-	451.700	-	451.700
232	Ma Duy Nguyên	Xóm Thanh Định				1821,2				-	-	-	-	910.600	-	910.600
233	(Ma Thế Dụng)	Xóm Thanh Định				1050,7				-	-	-	-	525.350	-	525.350
234	Diệp Đình Bảo	Xóm Thanh Định				1114,8				-	-	-	-	557.400	-	557.400
235	(Ma Tiến Đước)	Xóm Thanh Định				1193,7				-	-	-	-	596.850	-	596.850
236	Ma Đình Đạt	Xóm Thanh Định				659,1				-	-	-	-	329.550	-	329.550
237	Ma Thế Bình	Xóm Thanh Định				1149,4				-	-	-	-	574.700	-	574.700
238	Ma Tiến Kinh	Xóm Thanh Định				1318				-	-	-	-	659.000	-	659.000
239	Ma Thế Tới	Xóm Thanh Định				1300,6				-	-	-	-	650.300	-	650.300
240	Hoàng Thị Xuân	Xóm Thanh Trung				360				-	-	-	-	180.000	-	180.000
241	Ma Phúc Điện	Xóm Thanh Trung				360				-	-	-	-	180.000	-	180.000

242	Ma Tiến Lê	Xóm Thanh Trung				630,5					-	-	-	-	315.250	-	315.250
243	Ma Đình Lê	Xóm Thanh Trung				1147,5					-	-	-	-	573.750	-	573.750
244	Ma Thị Đào	Xóm Thanh Trung				883,8					-	-	-	-	441.900	-	441.900
245	Nguyễn Công Huy	Xóm Thanh Trung				552,9					-	-	-	-	276.450	-	276.450
246	Nguyễn Công Đại	Xóm Thanh Trung				1291,9					-	-	-	-	645.950	-	645.950
247	Nguyễn Quang Luân	Xóm Thanh Trung				485,4					-	-	-	-	242.700	-	242.700
248	Ma Phúc Khoa	Xóm Thanh Trung				761,8					-	-	-	-	380.900	-	380.900
249	Ma Đình Linh	Xóm Thanh Phong				652,3					-	-	-	-	326.150	-	326.150
250	Ma Phúc Việt	Xóm Thanh Phong				504					-	-	-	-	252.000	-	252.000
251	Ma Phúc Loạn	Xóm Thanh Phong				398,6					-	-	-	-	199.300	-	199.300
252	Ma Thị Là	Xóm Thanh Phong				427,8					-	-	-	-	213.900	-	213.900
253	Lê Xuân Thắng	Xóm Thanh Phong				1071,2					-	-	-	-	535.600	-	535.600
254	Ma Đình Đông	Xóm Thanh Phong				1033,1					-	-	-	-	516.550	-	516.550
255	Ma Đình Xuất	Xóm Thanh Phong				1080					-	-	-	-	540.000	-	540.000
256	Ma Doãn Tử	Xóm Nà Chèn				360					-	-	-	-	180.000	-	180.000
257	Ma Tiến Tú	Xóm Nà Chèn				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
258	Vũ Đình Tập	Xóm Nà Chèn				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
259	Nông Văn Chính	Xóm Nà Chèn				720					-	-	-	-	360.000	-	360.000
260	Ma Doãn Khánh	Xóm Nà Chèn	900							900.000	-	-	-	-	-	-	900.000
261	Ma Thị Kim	Xóm Nà Chèn	720							720.000	-	-	-	-	-	-	720.000
262	Ma Tuấn Đức	Xóm Nà Chèn	720							720.000	-	-	-	-	-	-	720.000
263	Nông Văn Tùng	Xóm Nà Chèn	1080							1.080.000	-	-	-	-	-	-	1.080.000
264	La Tiến Thuật	Xóm Nà Chèn	720							720.000	-	-	-	-	-	-	720.000
265	Ma Doãn Luyện	Xóm Nà Chèn	360							360.000	-	-	-	-	-	-	360.000
266	Ma Doãn Đại	Xóm Nà Chèn	1400							1.400.000	-	-	-	-	-	-	1.400.000
267	Trương Doãn Cảnh	Xóm Nà Chèn	720							720.000	-	-	-	-	-	-	720.000
268	La Tiến Quảng	Xóm Nà Chèn	360							360.000	-	-	-	-	-	-	360.000
269	Trần Ngọc Ích	Xóm Nà Chèn	360							360.000	-	-	-	-	-	-	360.000
270	Trương Doãn Khuyến	Xóm Nà Chèn	720							720.000	-	-	-	-	-	-	720.000
271	Bản Văn Đoàn	Xóm Nà Chèn	1080							1.080.000	-	-	-	-	-	-	1.080.000
272	Ma Thị Khôi	Xóm Nà Chèn	720							720.000	-	-	-	-	-	-	720.000
273	Nông Văn Quán	Xóm Nà Chèn	360							360.000	-	-	-	-	-	-	360.000
274	Ma Doãn Bình	Xóm Nà Chèn	1080							1.080.000	-	-	-	-	-	-	1.080.000
275	Ma Đình Tuyển	Xóm Nà Chèn	1400							1.400.000	-	-	-	-	-	-	1.400.000
276	Ma Đình Quán	Xóm Nà Chèn	720							720.000	-	-	-	-	-	-	720.000
277	Vũ Vương Định	Xóm Nà Chèn	0			720				-	-	-	-	360.000	-	360.000	
278	Nguyễn Đình Hòa	Xóm Hồng Văn Lương	1080							1.080.000	-	-	-	-	-	-	1.080.000

279	Vũ Văn Thư	Xóm Hồng Văn Lương	360							360.000	-	-	-	-	-	360.000	
280	Lê Thị Thu Hoàn	Xóm Hồng Văn Lương	720							720.000	-	-	-	-	-	720.000	
281	Đình Văn Sáu	Xóm Hồng Văn Lương	1080							1.080.000	-	-	-	-	-	1.080.000	
282	Phạm Văn Nam	Xóm Hồng Văn Lương	720							720.000	-	-	-	-	-	720.000	
283	Nguyễn Đình Hào	Xóm Hồng Văn Lương	1080							1.080.000	-	-	-	-	-	1.080.000	
284	Nguyễn Thị Nhuận	Xóm Hồng Văn Lương	720							720.000	-	-	-	-	-	720.000	
285	Nguyễn Văn Phương	Xóm Vũ Lương	720							720.000	-	-	-	-	-	720.000	
286	Lê Văn Định	Xóm Vũ Lương	360							360.000	-	-	-	-	-	360.000	
287	Nguyễn Văn Vượng	Xóm Vũ Lương				1114				-	-	-	-	557.000	-	557.000	
288	Bùi Quang Luyện	Xóm Vũ Lương	523							523.000	-	-	-	-	-	523.000	
289	Nguyễn Thị Ngoan	Xóm Vũ Lương	572							572.000	-	-	-	-	-	572.000	
290	Lường Thị Hương	Xóm Vũ Lương	200							200.000	-	-	-	-	-	200.000	
291	Nguyễn Doãn Thòa	Xóm Vũ Lương	360							360.000	-	-	-	-	-	360.000	
292	Đặng Văn Độ	Xóm Vũ Lương				720				-	-	-	-	360.000	-	360.000	
293	Đình Ngọc Thăng	Xóm cầu Đá				180				-	-	-	-	90.000	-	90.000	
294	Hoàng Văn Biên	Xóm cầu Đá	360							360.000	-	-	-	-	-	360.000	
295	Nông Công Đoàn	Xóm cầu Đá	556							556.000	-	-	-	-	-	556.000	
296	Ma Văn Hùng	Xóm cầu Đá				763				-	-	-	-	381.500	-	381.500	
297	Phạm Văn Thành	Xóm cầu Đá				360				-	-	-	-	180.000	-	180.000	
	Tổng		59.379	2.218	720	1.560	205.313	-	-	840	59.379.400	1.330.800	720.000	2.340.000	102.656.250	630.000	167.056.450

